TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 01/03/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	146.302	0.21%	33.657.651	
2	ADC	0%	0	334.792	8.42%	-334.792	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	78.400	2.75%	1.318.100	
5	AME	50%	32.600.000	1.462.565	2.24%	31.137.435	
6	AMV	0%	0	644.213	0.49%	-644.213	
7	API	49%	41.201.148	803.531	0.96%	40.397.617	
8	APS	100%	83.000.000	852.837	1.03%	82.147.163	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
11	BAB	30%	250.027.993	21.029	0%	250.006.964	
12	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	
13	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
14	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
15	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
16	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
17	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
18	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
19	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
20	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
21	BAF122029	100%	3.000.000	1.393.636	46.45%	1.606.364	
22	BAF123020	100%	3.000.000	1.829.528	60.98%	1.170.472	
23	BAX	49%	4.018.000	1.322.788	16.13%	2.695.212	
24	BBS	49%	2.940.000	34.525	0.58%	2.905.475	
25	BCC	49%	60.372.807	894.870	0.73%	59.477.937	
26	BCF	0%	0	0	0%	0	
27	BCG122006	100%	5.000.000	23.966	0.48%	4.976.034	
28	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BDB	49%	551.972	100	0.01%	551.872	
30	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
31	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
32	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
33	BID122003	100%	10.524.298	106.300	1.01%	10.417.998	
34	BID122004	100%	10.000.000	5.304.863	53.05%	4.695.137	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	18.227	0.16%	5.733.259	
40	BNA	0%	0	171.887	0.69%	-171.887	
41	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
44	BTS	49%	60.544.330	170.365	0.14%	60.373.965	
45	BTW	49%	4.586.400	2.036.019	21.75%	2.550.381	
46	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	
47	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
48	BVS	100%	72.233.937	4.535.696	6.28%	67.698.241	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	148.069	0.24%	30.133.917	
51	CAG	0%	0	31.700	0.23%	-31.700	
52	CAN	50%	2.500.000	1.316.920	26.34%	1.183.080	
53	CAP	0%	0	120.274	1.2%	-120.274	
54	CCR	49%	12.005.890	14.700	0.06%	11.991.190	
55	CDN	0%	0	20.297.847	20.5%	-20.297.847	
56	CEO	49%	252.192.592	29.209.399	5.68%	222.983.193	
57	CET	49%	2.964.500	9.130	0.15%	2.955.370	
58	CIA	30%	5.912.971	201.825	1.02%	5.711.146	
59	CII120018	100%	5.000.000	461.247	9.22%	4.538.753	
60	CII121006	100%	5.900.000	141.944	2.41%	5.758.056	
61	CII121029	100%	5.000.000	2.622.229	52.44%	2.377.771	
62	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
63	CII424002	100%	28.130.689	303.078	1.08%	27.827.611	(*)
64	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
65	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
66	CLH	49%	5.880.000	367.460	3.06%	5.512.540	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CLM	0%	0	0	0%	0	
68	CMC	0%	0	48.172	1.06%	-48.172	
69	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
70	CMX123035	100%	2.104.200	1.891.000	89.87%	213.200	(*)
71	CPC	49%	2.108.494	162.650	3.78%	1.945.844	
72	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
73	CTB	49%	6.703.200	63.061	0.46%	6.640.139	
74	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
75	CTD122015	100%	432	187	43.29%	245	
76	CTG121030	100%	30.207.100	114.810	0.38%	30.092.290	
77	CTG121031	100%	34.922.000	644.495	1.85%	34.277.505	
78	CTG123018	100%	20.000.000	124.198	0.62%	19.875.802	
79	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
80	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	
81	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
82	CTP	49%	5.928.996	360.985	2.98%	5.568.011	
83	CTT	49%	2.301.701	18.000	0.38%	2.283.701	
84	CVN	0%	0	2.640	0.01%	-2.640	
85	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
86	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
87	CVT122009	100%	2.000.000	3.831	0.19%	1.996.169	
88	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
89	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
90	DAD	0%	0	1.611.104	32.22%	-1.611.104	
91	DAE	0%	0	11.515	0.60%	-11.515	
92	DC2	50%	3.778.170	190.908	2.53%	3.587.262	
93	DDG	50%	29.919.943	2.828.950	4.73%	27.090.993	
94	DHP	49%	4.651.178	66.000	0.70%	4.585.178	
95	DHT	44.31%	36.485.639	29.457.451	35.77%	7.028.188	
96	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
97	DL1	49%	52.055.686	5.743.160	5.41%	46.312.526	
98	DNC	0%	0	20.395	0.32%	-20.395	
99	DNP	50%	59.454.956	280.484	0.24%	59.174.472	
100	DP3	0%	0	202.761	0.94%	-202.761	
101	DPC	49%	1.096.267	39.880	1.78%	1.056.387	
102	DS3	49%	5.228.167	39.200	0.37%	5.188.967	
103	DST	0%	0	19.550	0.06%	-19.550	
104	DTC	0%	0	162.141	1.62%	-162.141	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DTD	49%	24.178.763	1.409.252	2.86%	22.769.511	
106	DTG	50%	3.631.605	4.455	0.06%	3.627.150	
107	DTK	35%	238.968.616	103.750	0.02%	238.864.866	
108	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
109	DVM	0%	0	0	0%	0	
110	DXP	0%	0	460.947	0.77%	-460.947	
111	EBS	49%	5.007.547	828.729	8.11%	4.178.818	
112	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
113	EID	0%	0	1.853.102	12.35%	-1.853.102	
114	EVS	100%	164.800.618	456.280	0.28%	164.344.338	
115	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
116	GDW	49%	4.655.000	554.904	5.84%	4.100.096	
117	GEG121022	100%	5.214.220	1.093.928	20.98%	4.120.292	
118	GIC	49%	5.938.800	978.600	8.07%	4.960.200	
119	GKM	50%	15.717.118	26.060	0.08%	15.691.058	
120	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
121	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
122	GLT	0%	0	251.971	2.41%	-251.971	
123	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
124	GMX	50%	4.520.348	586.010	6.48%	3.934.338	
125	HAD	49%	1.960.000	479.016	11.98%	1.480.984	
126	HAT	49%	1.530.270	118.054	3.78%	1.412.216	
127	HBS	49%	16.169.990	26.632	0.08%	16.143.358	
128	HCC	49%	3.194.107	807.626	12.39%	2.386.481	
129	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
130	HDA	0%	0	79.973	0.29%	-79.973	
131	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
132	HGM	49%	6.174.000	28.100	0.22%	6.145.900	
133	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
134	HJS	49%	10.289.951	56.928	0.27%	10.233.023	
135	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
136	HLC	49%	12.453.447	1.843.431	7.25%	10.610.016	
137	HLD	49%	9.800.000	849.760	4.25%	8.950.240	
138	HMH	49%	6.467.925	214.520	1.63%	6.253.405	
139	HMR	0%	0	0	0%	0	
140	HOM	49%	36.636.874	918.016	1.23%	35.718.858	
141	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
142	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	HUT	50%	446.255.982	14.719.581	1.65%	431.536.401	
144	HVT	49%	5.384.148	277.980	2.53%	5.106.168	
145	ICG	49%	9.800.000	1.246.262	6.23%	8.553.738	
146	IDC	49%	161.699.965	67.667.299	20.51%	94.032.666	
147	IDJ	50%	86.745.096	1.428.162	0.82%	85.316.934	
148	IDV	30%	9.354.442	5.827.766	18.69%	3.526.676	
149	INC	49%	980.000	186.400	9.32%	793.600	
150	INN	49%	8.820.000	681.700	3.79%	8.138.300	
151	IPA	50%	106.917.887	1.211.348	0.57%	105.706.539	
152	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
153	IVS	100%	69.350.000	48.340.239	69.7%	21.009.761	
154	KDM	49%	3.479.000	566	0.01%	3.478.434	
155	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
156	KKC	49%	2.548.000	127.027	2.44%	2.420.973	
157	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
158	KSD	49%	5.880.000	3.034.102	25.28%	2.845.898	
159	KSF	50%	150.000.000	1.000	0%	149.999.000	
160	KSQ	49%	14.700.000	171.200	0.57%	14.528.800	
161	KST	49%	2.936.089	20.400	0.34%	2.915.689	
162	KSV	0%	0	300	0%	-300	
163	KTS	49%	2.484.300	3.450	0.07%	2.480.850	
164	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
165	L14	49%	15.121.162	66.109	0.21%	15.055.053	
166	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
167	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
168	L43	49%	1.715.000	36.000	1.03%	1.679.000	
169	L61	0%	0	335.264	4.43%	-335.264	
170	L62	0%	0	0	0%	0	
171	LAS	49%	55.299.636	1.581.089	1.4%	53.718.547	
172	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
173	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
174	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
175	LHC	50%	7.200.000	2.619.980	18.19%	4.580.020	
176	LIG	0%	0	948	0%	-948	
177	LPB121036	100%	1.731.000	831.000	48.01%	900.000	
178	LPB122010	100%	16.022.095	1	0%	16.022.094	
179	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
180	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
182	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
183	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
184	MAC	49%	7.418.475	9.307	0.06%	7.409.168	
185	MAS	30%	1.280.304	650.039	15.23%	630.265	
186	MBG	49%	58.907.084	623.359	0.52%	58.283.725	
187	MBS	49%	214.458.296	2.970.905	0.68%	211.487.391	
188	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
189	MCF	49%	5.281.140	156.314	1.45%	5.124.826	
190	MCO	49%	2.010.925	51.420	1.25%	1.959.505	
191	MDC	49%	10.494.989	3.913.553	18.27%	6.581.436	
192	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
193	MEL	49%	7.350.000	1.300	0.01%	7.348.700	
194	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
195	MKV	49%	2.450.018	156.261	3.13%	2.293.757	
196	MML121021	100%	19.999.800	3.492.531	17.46%	16.507.269	
197	MSN123008	100%	7.000.000	500.000	7.14%	6.500.000	
198	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
199	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
200	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
201	MST	49%	37.242.107	549.608	0.72%	36.692.499	
202	MVB	49%	51.450.000	62.220	0.06%	51.387.780	
203	NAG	50%	15.823.270	502.613	1.59%	15.320.657	
204	NAP	49%	10.543.428	1.200	0.01%	10.542.228	
205	NBC	49%	18.129.570	1.654.722	4.47%	16.474.848	
206	NBP	49%	6.304.095	144.100	1.12%	6.159.995	
207	NBW	25%	2.725.000	485.000	4.45%	2.240.000	
208	NDN	50%	35.828.968	1.497.865	2.09%	34.331.103	
209	NDX	49%	4.893.902	38.501	0.39%	4.855.401	
210	NET	49%	10.975.203	217.764	0.97%	10.757.439	
211	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
212	NHC	49%	1.490.355	475.518	15.63%	1.014.837	
213	NPM11911	100%	5.000.000	785.780	15.72%	4.214.220	
214	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
215	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
216	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
217	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
218	NRC	50%	46.298.881	8.372.249	9.04%	37.926.632	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NSH	49%	10.139.784	57.900	0.28%	10.081.884	
220	NST	49%	5.488.981	410.003	3.66%	5.078.978	
221	NTH	49%	5.293.005	8.200	0.08%	5.284.805	
222	NTP	50%	64.787.667	23.113.160	17.84%	41.674.507	
223	NVB	9%	50.414.002	20.787.982	3.71%	29.626.020	
224	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
225	OCH	49%	98.000.000	21.600	0.01%	97.978.400	
226	ONE	49%	3.900.551	435.755	5.47%	3.464.796	
227	PBP	49%	2.351.762	17.705	0.37%	2.334.057	
228	PCE	49%	4.900.000	41.712	0.42%	4.858.288	
229	PCG	49%	9.246.300	9.235.093	48.94%	11.207	
230	PCH	0%	0	0	0%	0	
231	PCT	0%	0	720	0%	-720	
232	PDB	50%	4.454.990	17.090	0.19%	4.437.900	
233	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
234	PGN	50%	4.225.470	637.166	7.54%	3.588.304	
235	PGS	49%	24.500.000	429.708	0.86%	24.070.292	
236	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
237	PHN	50%	3.626.955	3.565.213	49.15%	61.742	
238	PIA	0%	0	463.403	11.88%	-463.403	
239	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
240	PJC	49%	3.590.194	32.199	0.44%	3.557.995	
241	PLC	49%	39.591.431	838.741	1.04%	38.752.690	
242	PMB	49%	5.880.000	178.600	1.49%	5.701.400	
243	PMC	49%	4.572.960	306.874	3.29%	4.266.086	
244	PMP	49%	2.058.000	29.300	0.70%	2.028.700	
245	PMS	0%	0	156.811	2.17%	-156.811	
246	POT	49%	9.520.702	14.605	0.08%	9.506.097	
247	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
248	PPP	49%	4.311.995	496.130	5.64%	3.815.865	
249	PPS	49%	7.350.000	4.200.650	28%	3.149.350	
250	PPT	0%	0	0	0%	0	
251	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
252	PRC	49%	588.000	43.000	3.58%	545.000	
253	PRE	100%	104.400.000	590.656	0.57%	103.809.344	
254	PSC	49%	3.528.000	21.966	0.31%	3.506.034	
255	PSD	0%	0	42.357	0.08%	-42.357	
256	PSE	49%	6.125.000	30.500	0.24%	6.094.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PSI	49%	29.322.237	242.050	0.40%	29.080.187	
258	PSW	49%	8.330.000	364.358	2.14%	7.965.642	
259	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
260	PTI	100%	80.395.709	30.132.417	37.48%	50.263.292	
261	PTS	49%	2.728.320	437.030	7.85%	2.291.290	
262	PV2	49%	18.301.500	69.900	0.19%	18.231.600	
263	PVB	49%	10.583.999	84.755	0.39%	10.499.244	
264	PVC	0%	0	297.827	0.37%	-297.827	
265	PVG	49%	17.885.000	2.272.905	6.23%	15.612.095	
266	PVI	100%	234.241.867	139.262.478	59.45%	94.979.389	
267	PVS	49%	234.203.482	88.903.275	18.6%	145.300.207	
268	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
269	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
270	QST	0%	0	0	0%	0	
271	QTC	0%	0	454.875	16.85%	-454.875	
272	RCL	0%	0	118.553	0.86%	-118.553	
273	S55	49%	4.900.000	43.723	0.44%	4.856.277	
274	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
275	SAF	50%	6.023.295	426.928	3.54%	5.596.367	
276	SCG	49%	41.650.000	3.202	0%	41.646.798	
277	SCI	0%	0	214.110	0.84%	-214.110	
278	SD5	49%	12.739.925	716.312	2.76%	12.023.613	
279	SD6	49%	17.038.089	233.765	0.67%	16.804.324	
280	SD9	49%	16.774.660	582.835	1.7%	16.191.825	
281	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
282	SDC	49%	1.278.757	87.031	3.33%	1.191.726	
283	SDG	49%	4.968.598	3.093	0.03%	4.965.505	
284	SDN	51%	1.548.582	683.630	22.51%	864.952	
285	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
286	SEB	0%	0	33.660	0.11%	-33.660	
287	SED	0%	0	556.999	5.57%	-556.999	
288	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
289	SGC	100%	7.147.580	65.289	0.91%	7.082.291	
290	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
291	SGH	49%	6.058.409	40.064	0.32%	6.018.345	
292	SHE	50%	5.751.258	150.836	1.31%	5.600.422	
293	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
294	SHS	49%	398.446.806	76.871.429	9.45%	321.575.377	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
296	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
297	SLS	49%	4.798.053	89.872	0.92%	4.708.181	
298	SMN	0%	0	6.700	0.15%	-6.700	
299	SMT	0%	0	4.274	0.08%	-4.274	
300	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
301	SPI	49%	8.239.350	275.100	1.64%	7.964.250	
302	SRA	0%	0	168.633	0.39%	-168.633	
303	SSM	49%	2.695.501	251.859	4.58%	2.443.642	
304	STC	0%	0	294.990	5.21%	-294.990	
305	STP	49%	3.942.414	73.645	0.92%	3.868.769	
306	SVN	49%	10.290.000	8.100	0.04%	10.281.900	
307	SZB	0%	0	2.061.000	6.87%	-2.061.000	
308	TA9	0%	0	1.618.248	13.03%	-1.618.248	
309	TAR	0%	0	61.706	0.08%	-61.706	
310	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
311	TC6	0%	0	101.100	0.31%	-101.100	
312	TDN	0%	0	121.159	0.41%	-121.159	
313	TDT	49%	11.709.301	17.619	0.07%	11.691.682	
314	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
315	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
316	THB	49%	5.598.039	712.710	6.24%	4.885.329	
317	THD	49%	188.649.986	880.557	0.23%	187.769.429	
318	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
319	THT	35%	8.599.168	880.220	3.58%	7.718.948	
320	TIG	49%	94.867.040	21.357.382	11.03%	73.509.658	
321	TJC	49%	4.214.000	23.980	0.28%	4.190.020	
322	TKG	0%	0	0	0%	0	
323	TKU	100%	7.255.744	3.746.953	51.64%	3.508.791	
324	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
325	TMC	49%	6.076.000	220.442	1.78%	5.855.558	
326	TMX	49%	2.940.000	427.190	7.12%	2.512.810	
327	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
328	TNG	49%	55.626.270	22.253.943	19.6%	33.372.327	
329	TNG122017	100%	3.000.000	1.923.601	64.12%	1.076.399	
330	TOT	25%	1.511.121	306.316	5.07%	1.204.805	
331	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
332	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TSB	70%	4.721.836	177.500	2.63%	4.544.336	
334	TTC	49%	2.936.250	514.762	8.59%	2.421.488	
335	TTH	49%	18.313.674	95.615	0.26%	18.218.059	
336	TTL	49%	20.534.920	3.510	0.01%	20.531.410	
337	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
338	TV3	50%	4.758.651	38.442	0.40%	4.720.209	
339	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	
340	TVC	30%	35.583.201	208.022	0.18%	35.375.179	
341	TVD	49%	22.031.803	1.904.837	4.24%	20.126.966	
342	TXM	49%	3.430.000	57.488	0.82%	3.372.512	
343	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
344	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
345	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
346	VBA121033	100%	1.769.146	7.800	0.44%	1.761.346	
347	VBA122001	100%	100.000.000	231.649	0.23%	99.768.351	
348	VBA123036	100%	100.000.000	100.250	0.10%	99.899.750	(*)
349	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
350	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
351	VBC	49%	3.674.986	43.455	0.58%	3.631.531	
352	VC1	49%	5.880.000	162.706	1.36%	5.717.294	
353	VC2	50%	33.599.705	61.265	0.09%	33.538.440	
354	VC3	0%	0	7.615	0.01%	-7.615	
355	VC6	49%	4.311.942	956.830	10.87%	3.355.112	
356	VC7	50%	48.045.435	100.039	0.10%	47.945.396	
357	VC9	49%	8.330.000	8.550	0.05%	8.321.450	
358	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
359	VCM	0%	0	0	0%	0	
360	VCS	49%	78.400.000	3.851.867	2.41%	74.548.133	
361	VDL	49%	7.182.003	97.377	0.66%	7.084.626	
362	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
363	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
364	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
365	VE8	49%	882.000	20.000	1.11%	862.000	
366	VFS	100%	120.000.000	92.811	0.08%	119.907.189	
367	VGP	49%	4.025.199	103.960	1.27%	3.921.239	
368	VGS	49%	26.102.138	613.910	1.15%	25.488.228	
369	VHE	0%	0	0	0%	0	
370	VHL	49%	12.250.000	472.869	1.89%	11.777.131	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VHM121024	100%	22.800.000	389.140	1.71%	22.410.860	
372	VHM121025	100%	20.900.000	1.428.775	6.84%	19.471.225	
373	VIC121004	100%	10.000.000	128.788	1.29%	9.871.212	
374	VIC121005	100%	18.600.000	84.698	0.46%	18.515.302	
375	VIC123028	100%	6.924.155	425.500	6.15%	6.498.655	
376	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	
377	VIF	0%	0	0	0%	0	
378	VIG	100%	45.133.300	857.123	1.9%	44.276.177	
379	VIT	50%	25.000.000	164.147	0.33%	24.835.853	
380	VLA	0%	0	71.625	1.79%	-71.625	
381	VMC	0%	0	40.912	0.17%	-40.912	
382	VMS	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
383	VNC	49%	5.144.977	173.887	1.66%	4.971.090	
384	VND122013	100%	4.000.000	127.000	3.18%	3.873.000	
385	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
386	VNF	49%	15.540.781	150.390	0.47%	15.390.391	
387	VNG122002	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
388	VNR	49%	81.247.202	46.115.713	27.81%	35.131.489	
389	VNT	49%	8.182.753	1.744.779	10.45%	6.437.974	
390	VRE12007	100%	20.000.000	1.027.323	5.14%	18.972.677	
391	VSA	0%	0	575.305	4.08%	-575.305	
392	VSM	49%	1.643.948	41.140	1.23%	1.602.808	
393	VTC	49%	2.222.001	457.065	10.08%	1.764.936	
394	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
395	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
396	VTV	49%	15.287.914	122.150	0.39%	15.165.764	
397	VTZ	51%	21.930.000	30.650	0.07%	21.899.350	
398	WCS	49%	1.225.000	710.751	28.43%	514.249	
399	WSS	49%	24.647.000	1.053.900	2.1%	23.593.100	
400	X20	49%	8.452.500	33.400	0.19%	8.419.100	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-02-29 17:01:56